

Thành tố văn hoá tiếng Nga

Ở CẤP ĐỘ CẤU TẠO TỪ

LÊ VĂN NHÂN*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ là một sản phẩm xã hội - lịch sử đặc biệt, gắn liền với nền văn hoá dân tộc trong quá trình hành chức của mình. Bên cạnh chức năng làm công cụ giao tiếp và thể hiện tư tưởng tình cảm của con người, ngôn ngữ còn thực hiện chức năng tích lũy, phản ánh nền văn hoá dân tộc. Ngôn ngữ là “một thứ viện bảo tàng, lưu trữ chứa chất những cách phản ánh hiện thực xung quanh con người, hiện tượng xã hội, hiện tượng thiên nhiên, những cách phản ánh ấy mang tính đặc thù của từng dân tộc” (15, tr.108). Bản thân ngôn ngữ cũng là một thành tố của nền văn hoá dân tộc, do đó mọi hiện tượng của ngôn ngữ từ hệ thống âm thanh đến chữ viết, kho từ vựng, các quy tắc ngữ pháp và cách sử dụng thực tiễn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp đều đậm đà màu sắc dân tộc.

Cái khó của người Việt học tiếng Nga (hoặc người Nga học tiếng Việt) không chỉ vì sự khác biệt đáng kể về loại hình giữa hai ngôn ngữ, mà nhiều khi còn do hai nền văn hoá Nga dân tộc Nga và Việt có nhiều nét khác nhau kể cả trong quá khứ và cả trong hiện tại. Khi học tiếng Nga, người Việt gặp rất nhiều những đơn vị ngôn ngữ biểu thị những thực thể xa lạ, hoặc những thực thể các cấp độ này ít liên hệ trực tiếp với hiện thực ngoài ngôn ngữ, vì thế thành tố văn hoá nhiều lúc thể hiện không rõ ràng hoặc ẩn giấu dưới vỏ âm thanh của từ. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích ngôn ngữ sâu sắc, chúng ta vẫn phát hiện ra sự đóng góp của các đơn vị ngôn ngữ này trong việc thực hiện chức năng “tải văn hoá”. Trong lĩnh vực đối chiếu hai ngôn ngữ khác biệt về loại hình như tiếng Nga và tiếng Việt nhằm mục đích nâng cao trình độ tiếng Nga không những về bình diện biểu đạt mà cả về bình diện nội dung ở mức độ chuẩn mực và chuẩn dụng thì có rất nhiều hiện tượng ngôn ngữ không thể lý giải đầy đủ bằng phương pháp phân tích ngôn ngữ thuần tuý, mà phải thao tác bằng cách kết hợp với việc đối chiếu ý nghĩa văn hoá chứa đựng bên trong các đơn vị ngôn ngữ Nga và Việt. Cùng với bộ môn “Đất nước học”, các bộ môn khác phải quán triệt quan điểm phương pháp ngôn ngữ-đất nước học, khai thác và truyền đạt thành tố văn hoá kết tụ trong mọi cấp độ ngôn ngữ, kể cả trong đơn vị vốn được coi là “đặc trưng ngữ pháp trừu tượng nhất”. Để khắc phục hiện tượng giao thoa (kể cả ngôn ngữ và văn hoá), bảo đảm giao tiếp có hiệu quả với người bản ngữ, tránh được những mặc cảm tâm lý cản trở việc hiểu biết thấu đáo và dịch đúng các văn bản, người học cần biết những điểm khác nhau (hoặc tương đồng) trong hai ngôn ngữ và hai nền văn hoá dân tộc.

* TS. Trường Đại học Ngoại ngữ

Cần thiết có hình thức thức đối chiếu ngôn ngữ-văn hoá, trong đó kết hợp hài hoà những yếu tố ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ. Việc đối chiếu hai ngôn ngữ nếu không trải ra trên hai nền văn hoá dân tộc, theo chúng tôi, chỉ mới đóng góp được một nửa quá trình hình thành cho người học các kỹ năng hoạt động lời nói bằng tiếng nước ngoài, người học vẫn không làm thế nào nắm được cái hay, cái đẹp, cái linh hồn dân tộc của ngoại ngữ (cụ thể là tiếng Nga). Nhân đây, xin dẫn lời của giáo sư A.A.Leonchiev: “Một điều hoàn toàn rõ ràng là để dạy tiếng Nga một cách thấu đáo, ví dụ cho người Việt, thì việc xác lập ra những sự tương ứng và khác biệt trong cấu trúc hai ngôn ngữ vẫn còn quá ít. Bởi lẽ chúng ta dạy, suy cho cùng, không phải là ngôn ngữ mà là lời nói bằng thứ ngôn ngữ đó; chúng ta phải đối chiếu những quá trình xây dựng và tổ chức phát ngôn của người Việt và người Nga trong thực tế (2, tr. 28). “Đối chiếu tiếng Nga với các ngôn ngữ phương Đông hoàn toàn xa lạ về mặt cấu trúc chúng ta thường xuyên gặp nhiều hiện tượng không những chỉ nêu ra sự khác biệt về tính chất hình thành phát ngôn, mà còn cho thấy những cái không tương đồng khá rõ nét trong phương thức phạm trù hoá hiện thực khách quan về phương tiện ngữ nghĩa và ngữ nghĩa ngữ pháp” (2, tr. 23).

Trong bài này chúng tôi sơ bộ phân tích thành tố văn hoá tiếng Nga ở cấp độ cấu tạo từ. Phải nói đây là một công việc mới mẻ và khó khăn vì thiếu tài liệu về mặt lý thuyết và thực hành. Trong khi đó cấp độ từ vựng (từ, thành ngữ, châm ngôn) tiếng Nga và các mẫu câu xã giao (nghi thức lời nói Nga) đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, sách giáo khoa, từ điển tập trung phân tích thành tố văn hoá (nội dung ngôn ngữ - đất nước học) của các đơn vị tiếng Nga. Ở đây chúng tôi chỉ nêu vấn đề và đưa ra một số nhận xét trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga với mong muốn góp phần vào mảng đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt dưới góc độ kết hợp ngôn ngữ và văn hoá nhằm phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Nga cho người Việt đạt hiệu quả cao hơn.

II. THÀNH TỐ VĂN HOÁ Ở CẤP ĐỘ CẤU TẠO TỪ

1. Nếu như trước đây vấn đề cấu tạo từ thường được nghiên cứu trong phạm vi từ pháp (6, 13), thì ngày nay đa số các nhà ngôn ngữ học đánh giá cao vị trí và tầm quan trọng của cấu tạo từ trong hệ thống ngữ pháp và tách nó riêng ra thành một phần độc lập (ví dụ 7, 16)¹ thậm chí gọi nó là một cấp độ ngang hàng với các cấp độ ngôn ngữ khác (1,3). Theo nhận xét của E.A.Demxkaia và L.Iokhim-Kushlekov, môn cấu tạo từ vẫn còn chưa giữ vị trí xứng đáng trong quá trình dạy tiếng Nga cho người nước ngoài. “Trong khi đó, cấu tạo từ là một lĩnh vực ngôn ngữ mà việc nghiên cứu tạo điều kiện cho giáo viên chỉ ra một cách rõ ràng tính hệ thống của ngôn ngữ và cung cấp toàn bộ những thông tin liên hệ chặt chẽ với nhau không chỉ nằm trong lĩnh vực cấu tạo từ mà còn phụ thuộc về các bộ phận của ngôn ngữ như từ vựng - ngữ nghĩa, từ pháp, cú pháp và đất nước học”

¹ Trong bộ Ngữ pháp tiếng Nga của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (7) thì phần cấu tạo từ chiếm số trang nhiều nhất (329 trang, từ trang 123 đến trang 452). Trong lúc đó phần ngữ âm, âm vị học, trọng âm, ngữ điệu chỉ 108 trang, phần Từ pháp – 283 trang. Đủ thấy vấn đề cấu tạo từ hết sức quan trọng và được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến.

(14, tr.135). Nội dung của cấp độ này có sự khác biệt rất lớn giữa các ngôn ngữ; các phương thức cấu tạo từ lệ thuộc vào đặc điểm nội tại của từng ngôn ngữ. Một đặc điểm chung cho các ngôn ngữ (cụ thể là tiếng Nga và tiếng Việt) là ít có xu hướng dùng những âm vị có sẵn để tổ hợp thành những từ mới hoàn toàn (tức là tạo ra căn từ mới). Các từ phái sinh thông thường được cấu tạo dựa trên những âm vị có sẵn để tổ hợp thành những từ mới hoàn toàn (tức là cấu tạo dựa trên những đơn vị từ vốn có: a/ thêm các phụ tố (phương thức phụ gia). b/ ghép các căn tố (ghép từ); c/ chuyển ý nghĩa từ pháp - cú pháp (chuyển loại); d/ thay đổi ý nghĩa từ vựng (chuyển nghĩa)². Mỗi ngôn ngữ, tùy theo đặc điểm về loại hình, theo từng giai đoạn lịch sử, sử dụng các phương thức cấu tạo từ ở mức độ khác nhau và một số quy luật chung trong việc lựa chọn các phương thức cấu tạo từ không chỉ lệ thuộc vào cơ cấu của ngôn ngữ (xem thêm: 10, tr.142). Nói chung, phương thức cấu tạo từ đặc trưng nhất trong tiếng Nga là phương thức phụ gia, nó được coi là phương thức cơ bản cấu tạo ra phần lớn những từ phái sinh các loại từ loại khác nhau³. Tiền tố (префиксы), hậu tố (суффиксы) — gọi chung là các phụ tố (аффиксы) - kết hợp với căn từ (корень) tạo ra từ phái sinh. Tiếng Việt có sử dụng phương thức phụ gia hay không - cho đến nay vẫn là vấn đề chưa thống nhất. Các tác giả ngữ pháp tiếng Việt (16) không nhắc đến phương thức này, có tác giả phủ nhận hoàn toàn sự hiện diện của nó trong ngôn ngữ (17, tr. 232-242). Tuy nhiên nhiều tác giả đề cập đến những yếu tố có tính chất như phụ tố hoặc bán phụ tố (thuần Việt hoặc gốc Hán), chúng tham gia tích cực vào việc sản sinh từ (18, tr. 207-211; 19, tr.11-100, v.v...). Ví dụ:

- “nhà”: nhà văn, nhà nông, nhà chính trị, nhà toán học...
- “sự”: sự lãnh đạo, sự sống, sự phát triển...
- “hoá”: công nghiệp hoá, Việt Nam hoá, quân sự hoá
- “viên”: sinh viên, giáo viên, xã viên, đội viên

Chúng tôi thấy quan điểm thứ hai cho rằng trong tiếng Việt có phương thức phụ gia có thể chấp nhận được, mặc dù những yếu tố phụ gia đó chưa hoàn toàn nhược hoá, chúng vẫn còn giữ ý nghĩa từ vựng trong những trường hợp dùng như những từ độc lập. Điều cơ bản là không nên hiểu các thuật ngữ “tiền tố”, “hậu tố” (“phụ tố”) rập khuôn theo cách hiểu truyền thống ở địa hạt ngôn ngữ biến hình - chúng có nội dung khác hẳn khi áp dụng vào tiếng Việt. Với tần số sử dụng cao, ý nghĩa từ vựng như những thực từ mờ nhạt trên nền ngữ nghĩa của từ làm chính tố, ý nghĩa ngữ pháp càng ngày càng thể hiện rõ rệt, chúng cho phép chúng ta nhận ra chức năng của chúng như những phụ tố.

2. Ngoài những yếu tố ngôn ngữ quy định, việc cấu tạo từ còn lệ thuộc vào những yếu tố văn hoá dân tộc bởi lẽ, suy cho cùng, khi dùng phụ tố này hay phụ tố khác, người bản ngữ có cách nhìn và tìm ra mối liên hệ rất đặc trưng của các từ khác nhau nhưng gần

² Ngoài ra áo thể nêu thêm phương thức cấu tạo những từ viết tắt phức hợp và hình thức vay mượn từ tiếng nước ngoài làm phong phú vốn từ vựng trong mỗi ngôn ngữ.

³ Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Nga. Xem (7, tr. 201-203; tr. 146-169; 9, tr. 222-235)

liên với ý nghĩa (hoặc nét nghĩa) của căn từ. Nếu những từ nguyên sinh (gốc) thường không có lý do, thì sự xuất hiện những từ trong một nhóm từ cùng gốc thường có lý do và mang tính chất chung, gần như là đồng nhất trong nhận thức của mọi cá thể của một cộng đồng ngôn ngữ. Trong ý nghĩ của người bản ngữ, mỗi từ thường liên hệ với rất nhiều từ khác có thành phần gốc tương tự. “Tâm trí nắm bắt và hình thành lên một loạt sự liên tưởng tương đương với những quan hệ mà từ đó có. Trong trí nhớ của con người, mỗi từ giống như trung tâm của một chòm sao, điểm gặp nhau của những từ khác liên quan với nó (11, tr.6). Ứng dụng lí thuyết trường nghĩa vào lĩnh vực cấu tạo từ, chúng ta có thể thấy trong ý thức của người nói hình thành một cơ chế có tính chất truyền thống về cấu tạo từ và cấu tạo nghĩa của từ. Mỗi liên hệ về nghĩa nảy sinh ra hết sức tự nhiên trong nhận thức của những người dùng tiếng Nga khó có thể tìm ra mối liên hệ về nghĩa giữa các từ: земля (đất, trái đất), земляк (người đồng hương) - землянка (căn hầm) - землистый (tái xám, chứa nhiều đất) - приземистый (thấp hèn) - приземляться (hạ cánh xuống đất), v.v... Đó là chưa kể đến hiện tượng căn tố trong các từ Nga cùng họ có thể biến âm (theo các qui luật ngữ âm bắt nguồn từ lịch sử xa xôi); sự thay đổi trọng âm và sự vây bọc của vỏ âm thanh các yếu tố phụ gia làm cho căn tố như hoà lẫn vào cấu trúc từ phái sinh, biến dạng hẳn, rất khó phát hiện (nhưng người Nga bản ngữ vẫn nhận ra), ví dụ:

бить - бой - боец - убийство - разбивать...

приём - приёмщик - принимать - принять - приемлемый...

свет - светлый - рассвет - освещать - просвещение - просветитель...

3. Để minh hoạ cho thành tố văn hoá tiếng Nga trong lĩnh vực cấu tạo từ, có thể trích đoạn văn nổi tiếng của K.Паустовский về từ родник (nguồn nước):

... “Надо думать, получилось оно от того что тут вода зарождается. Родник родит реку, а река льётся -течёт через всю нашу матушку-землю через всю родину, кормит народ. Вот глядите как это сладно выходит - родник, родина, народ. И все эти слова как родня между собой. Как бы родня!... (Паустовский К. Золотая роза).

Mối liên hệ về nghĩa giữa các từ cùng gốc родник - родина - родня - родить - зарождаться rất đặc thù dân tộc Nga mà người Việt không thể có trong các từ: tổ quốc - nhân dân - họ hàng - sinh ra - bắt nguồn (So sánh thêm với các từ рожь (lúa mạch đen) - урожай (mùa màng) - родители (bố mẹ) - родниться (kết thân) - рождество (lễ Nôen) - родинка (nốt ruồi) - порода (nòi, giống) v.v...). Có thể nói, chỉ có người bản ngữ Nga mới lột tả những khái niệm trong những từ nêu trên nhờ vào sự hiện diện của một nghĩa vị hạt nhân (ядерная сема) và những yếu tố ngôn ngữ (tiền tố, hậu tố, chuyển đổi âm thanh). Mỗi đơn vị trong nhóm từ nêu trên (hoàn toàn chưa đầy đủ) gợi lên trong ý nghĩ của người Việt những mối liên hệ với những khái niệm hoàn toàn khác với người Nga. Không phải vô tình mà K.Паустовский đưa ra kết luận: “Тоàn bộ kinh nghiệm lâu đời của

nhân dân, toàn bộ chất thơ của tính cách nhân dân chứa chất trong những từ đó” (K. Паустовски. Bông hồng vàng).

Nhân đây có thể đối chiếu những từ chỉ súc vật (con đực, con cái, thịt của chúng, súc vật con, sự sinh đẻ) trong tiếng Nga và tiếng Việt, qua đó nổi bật lên cách phân loại sự vật và biểu thị đặc thù của người Nga thể hiện qua các đơn vị từ nguyên sinh và phái sinh:

	Con cái	Con đực	Thịt	Súc vật con	Sinh đẻ
Bò	корова	бык	говядина	телёнок	(о)телиться
Lợn	свиня	кабан	свинина	поросёнок	(о)пороситься
Cừu	овца	баран	баранина	ягнёнок	(объ)ягниться
Ngựa	лошадь	конь	конина	жеребёнок	(о)жеребиться
Chó	собака	пёс	собачатина	щенок	(о)щениться
Gà	курица	петух	курятина (куры)	цыплёнок	снести > яйцо снести

Tiếng Việt trong trường hợp này sử dụng phương thức từ vựng phổ biến cho các loài vật: ghép với từ “đực”, “cái”, “thịt”, “con” trừ trường hợp “con bê”, nhưng vẫn có thể nói “con bò con”) và dùng một từ “đẻ” chỉ hiện tượng sinh đẻ chung cho mọi loài. Tất nhiên, trong tiếng Nga có những từ самец, самка (con đực, con cái), детёныш (con vật con) và родить (sinh, đẻ), мясо (thịt), song hình thức phụ gia đóng vai trò chủ chốt. Sự phân loại rạch ròi, cụ thể như đã nêu trong bảng trên lại được quy về những yếu tố có tính chất tổng quát: hậu tố -ин (а) trong những từ chỉ “thịt”, hậu tố -ёнок trong những từ chỉ súc vật con; tiền tố о (об) + hậu tố -и-ть(ся) trong những từ chỉ sự sinh đẻ - và những từ này được cấu tạo trực tiếp từ những từ chỉ súc vật con. Tuy nhiên, phân tích cách dùng của những từ đó trong ngôn ngữ, chúng ta còn có thể nêu lên một vài nhận xét khá lý thú từ góc độ thành tố văn hoá tiếng Nga.

a) Khi nói “Это свинья опоросилась” thì người Nga chỉ thông báo rằng con lợn nọ “trở thành mẹ, có lợn con” mà thôi, chứ không thể cho biết nó đẻ ra bao nhiêu con, mấy đực, mấy cái...Yếu tố -ся trong những động từ chỉ sinh đẻ là yếu tố thuần túy ngôn ngữ, mang ý nghĩa ngữ pháp (tạo nên động từ phản thân) không cho phép người nói thông báo về đối tượng và mức độ của hành động. Trong trường hợp cần có sự xác định đó phải dùng các cấu trúc kiểu phân tích mô tả: “У этой свиньи появились...” hoặc “Эта свинья родила...”

b) Nói chung, trong nghề chăn nuôi, người Nga đánh giá ý nghĩa, vị trí của những con cái hơn so với con đực. Điều đó thể hiện khá rõ ràng: những từ chỉ con cái (trừ ngựa)

được dùng với ý nghĩa tập hợp, đại diện cho loài, những từ phái sinh khác được cấu tạo từ những từ chỉ con cái:

овчар - овчина - овчарня - овчарка - овцевод - овцеводство - овцеводческий

свиной жир – свиной(ка) – свиной(ка) – свиной(ка) – свиной(ка) – свиной(ка) – свиной(ка)

c) Vì sao “gà đẻ” lại dùng “сносить/снести яйцо” chứ không cấu tạo theo phương thức phụ gia như những từ chỉ sự sinh đẻ của các loài vật khác? Là vì gà không đẻ ra gà con ngay mà đẻ trứng vào ổ (сносить/снести) có nghĩa là “mang dồn vào một chỗ”⁴. Từ đó chúng ta có thể giải thích vì sao có từ наседка (con gà mẹ, gà ấp trứng) khi liên hệ từ đó với từ наседать/наседь (nằm, ngồi đề lên).

d) Đối với những loài nuôi vật gần gũi trong đời sống hàng ngày, người Nga mới dùng những từ riêng để chỉ vật con (có thể gọi những từ đó so với những từ chỉ con đực, con cái là những từ có hình thái bổ sung - супплетивные слова). Không thể cho rằng người Nga không nhìn ra mối liên hệ huyết thống nên không tạo ra được những từ phái sinh cùng căn tố. Có lẽ nên hiểu rằng người Nga (và cả các dân tộc Slavơ) tìm ra hình thức định danh khác giành cho gia súc, gia cầm. Đối với những loại thú người Nga thường dùng những từ cùng gốc.

Ví dụ:	тигр – тигрица – тигрёнок	(hổ)
	волк – волчица – волчонок	(chó sói)
	слон – слохина – слонёнок	(voi)
	медведь – медведица – медвежонок	(gấu) v.v...

4. Trong lớp từ có ý nghĩa biểu cảm bổ sung (коннотативные слова), tức là những từ ngoài ý nghĩa từ vựng chính ra còn có thêm nội dung mới thể hiện qua những sắc thái tu từ, biểu cảm hoặc liên hệ, phải kể đến một khối lượng lớn những từ có hậu tố giảm nhẹ-âu yếm (уменьшительно-ласкательные суффиксы) như: сынок - дочка - дружок - голубчик - душенька - солнышко - добренький - быстренько ... hoặc hậu tố khuếch đại (увеличительные суффиксы) như парнише-дружище-дурачина-судьбина-здоровенный... Lớp từ phái sinh này biểu thị rõ nét thái độ, tình cảm, sự đánh giá chủ quan của người nói đối với đối tượng lời nói. Chúng có tần số sử dụng rất cao trong giao tiếp của người Nga, đặc biệt trong lời nói giữa những người thân thích, trong ngôn ngữ của trẻ em, đó cũng là một trong những nét đặc trưng của ngôn ngữ văn học dân gian. Danh từ, nhất là danh từ chỉ vật cụ thể, và tính từ chỉ tính chất thường dễ có thêm sắc thái lịch sự, nhã nhặn, trêu mến, hoặc thái độ bất bình, mỉa mai của người nói. E.M.Vereshagin и V.G.Koxtamarov viết: “Khi hỏi một người nào đó, bạn có thể nói: “У меня к вам дело” và cảm thấy khá rõ ràng và lịch sự. Nhưng mức độ lịch sự tăng hẳn lên nếu bạn nói: “У меня к вам дельце”. Trong trường hợp này hậu tố không thể hiện một kích thước nào cả, điều đó toát ra rất rõ ràng khi phân tích những ví dụ tương tự “Дайте

⁴ So sánh: “cá đẻ trứng” người Nga nói “метать икру”. Rõ ràng cá khác gà, khi đẻ thì tung trứng ra ngoài.

пожалуйста вилочку”, “Налейте шец”, “Я пройду пешочком”. Người nói nói tới cái đĩa bình thường, còn phương thức đi bằng hai chân tính về mặt lôgích khó có thể hình dung ra ở dạng giảm nhẹ” (1, 1973, tr.80). Đây là một hiện tượng cấu tạo từ đặc trưng cho tiếng Nga và các ngôn ngữ biến hình, hiện tượng đó khuyết vắng trong tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác. Các phụ tố tham gia cấu tạo là những yếu tố thuần túy ngôn ngữ nhưng cội nguồn của việc sử dụng chúng trước hết phải tìm trong tâm lý và cách biểu thị thái độ tình cảm của người bản ngữ. Có thể dẫn lại lời nói của K.X.Acxanov mà viện sỹ V.V.Vinogradov trích dẫn trong phần: “Vấn đề về dạng thức đánh giá chủ quan của danh từ”. “Những gì đáng yêu thường là nhỏ nhắn. Chính sự âu yếm đã ước định sự giảm nhẹ vật thể, chính vì thế để biểu thị những gì đáng yêu và sự âu yếm, thường dùng những từ giảm nhẹ... Để biểu thị những vật thể đáng yêu và thái độ âu yếm, người ta như đặt chúng qua chiếc kính thu nhỏ và chúng như bé lại và trở nên đáng yêu... Có rất nhiều sắc thái chỉ thái độ đối với vật thu nhỏ. Ngoài nét khả ái ra, các vật thể có thêm nét đáng thương, rụt rè mà chúng gọi nên trong tâm trí của người nói” (6, tr.97).

Người bản ngữ khoác hình thức giảm nhẹ lên cả những vật, sự việc lớn, thậm chí đáng sợ hoặc linh thiêng. Ví dụ, từ nguyên học chỉ ra rằng солнышко là dạng giảm nhẹ âu yếm của từ солнце, nhưng chính yếu tố -це trong солнце trước kia là phụ tố giảm nhẹ. (So sánh: солн/ышк/о, солн/еч/н/ый và solei trong tiếng Pháp)

Không ít nhà nghiên cứu coi những từ được cấu tạo nhờ những phụ tố giảm nhẹ hoặc khuyết đại không phải là từ, mà chỉ là những dạng thức của từ với lí do: các dạng thức đó không làm thay đổi ý nghĩa từ vựng của từ, tức là chúng vẫn biểu thị cùng những vật, sự việc trong hiện thực khách quan như những từ nguyên sinh (6, tr.97-98). Theo chúng tôi, sự có mặt của ý nghĩa bổ sung và phạm vi sử dụng đặc biệt của chúng cho phép coi chúng như những từ phái sinh, đặc biệt khi xếp chúng dưới góc độ dạy tiếng Nga làm mục đích truyền đạt không những các yếu tố ngôn ngữ mà còn bản sắc tâm lí dân tộc được phản ánh trong đó. Để minh họa thêm cho ý kiến này có thể xét thêm hiện tượng cấu tạo từ trong cách gọi tên của người Nga. Các hậu tố: -ок, -ик, -очк/а/, -ечк/а/, -ушк/а/, -юшк/а/... có tần số sử dụng rất cao (tuỳ theo ngữ cảnh, mối quan hệ giữa những người giao tiếp): Игорёк, Толик, Верочка, Санечка, Володюшка... Ngoài ra, hậu tố -к(а) trong hô ngữ theo tên thường đưa vào lời nói sắc thái suồng sã, nhiều lúc thể hiện thái độ thô thiển, xem thường đối với đối tượng giao tiếp, ví dụ: Колька, Вовка, Верка, Наташка, Людка... Như vậy Владимир - Володя - Володенька - Вова - Вовочка - Вовка... tuy vẫn là Владимир, những nét nghĩa tu từ đã khác hẳn khó mà nói rằng chúng vẫn là Владимир⁵. ☞

⁵ Cụ thể hơn xem bài của chúng tôi (4, tr.67-73)

5. Nói chung những từ mang ý nghĩa bổ sung thường khó lĩnh hội và khó truyền đạt sang tiếng Việt⁶. Dùng những từ “nhỏ”, “bé”, “lớn”... để chuyển dịch thì mất hết ý nghĩa biểu cảm sinh động mà người Nga thể hiện trong lời nói, không thể truyền thụ đầy đủ cái hay cái đẹp, giàu hình tượng của tiếng Nga như một trong những nét biểu cảm độc đáo của người Nga. Trong các bản dịch, nội dung bổ sung của những từ “giảm nhẹ - âu yếm” hoặc “khuyết đại” thường rơi rụng hoặc mất hẳn. Bên cạnh đó, không thể thay thế lớp từ có sắc thái bổ sung bằng lớp từ vựng trung hoà, bởi lẽ cái đó phá vỡ tính tu từ của tác phẩm văn học (1, 1973, tr.83).

Tất nhiên, nếu nội dung của nguyên bản và bản dịch có sự tương ứng hoàn toàn là một điều mong muốn, nhưng đòi hỏi bản dịch có nội dung y hệt như nguyên bản là một điều khó thực hiện. Thật nguy hại khi nhìn vào sự có mặt hoặc khuyết vắng các hình thức biểu đạt nội dung trong hai ngôn ngữ mà đưa ra kết luận: ngôn ngữ này giàu, đẹp hơn ngôn ngữ kia! Hiện tượng mất mát thông báo là không tránh khỏi, nhưng không nên phủ nhận hoàn toàn tính tương ứng vì theo nhận xét đúng đắn của V.N.Comixarov: “Cách giải quyết vấn đề cơ bản như thế” xoá bỏ “sự cần thiết tiếp tục nghiên cứu vấn đề mức độ tương ứng” (12, tr.53). Vấn đề cơ bản đặt ra là phải đối chiếu hai ngôn ngữ ở bình diện rộng, sâu để tìm ra các hình thức diễn đạt khác nhau cho cùng một nội dung.

Thiết nghĩ, việc đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt ở cấp độ cấu tạo từ cùng với các cấp độ khác kết hợp chặt chẽ hai bình diện ngôn ngữ và văn hoá sẽ góp phần tìm ra những tương ứng về hình thức và nội dung giữa hai ngôn ngữ, giảm độ mất mát thông tin đến mức tối đa khi chuyển dịch.

III. VÀI Suy nghĩ về dạy cấu tạo từ tiếng Nga cho người Việt

Theo nhận xét của chúng tôi, trong các tài liệu giảng dạy cũng như trong cách phân tích, giới thiệu các phương thức cấu tạo từ tiếng Nga thường phạm một sai lầm là thể hiện quan điểm của người bản ngữ hoặc của người đã nắm tiếng Nga ở mức độ có thể tự thao tác các phương tiện cấu tạo từ. Việc mô tả như vậy rất trừu tượng, khó hiểu đối với người học, nhất là khi họ chưa bao giờ gặp những từ cùng gốc với từ đã biết. Dù họ được giới thiệu rằng các yếu tố phụ gia (tiền tố, hậu tố...) khi kết hợp với từ thì tạo ra từ mới, nhưng thêm yếu tố nào, thêm như thế nào, vì sao lại như vậy thì họ chịu. Phải thấy một điều là chính người bản ngữ cũng không thực hiện việc cấu tạo từ trong lời nói hàng ngày, chủ yếu là tái hiện lại những từ vốn có trong ngôn ngữ và nằm trong vốn tiềm tàng của từng cá nhân theo từng mảng về nghĩa và mô hình cấu tạo. Người học lĩnh hội những

⁶ Chưa kể đến hiện tượng cấu tạo từ “giảm nhẹ - âu yếm” bậc hai, tức là những từ “giảm nhẹ - âu yếm” lại tiếp tục kết hợp với các yếu tố “giảm nhẹ - âu yếm”: сын → сынок → сыночек; мама → мамаша → мамашенка; тихо → потихоньку → потихонечку v.v... Ở bậc hai sắc thái biểu cảm của từ càng tăng lên rõ rệt. Hiện tượng này không thể có trong tiếng Việt, cũng như phương thức ghép láy đơn và nhiều tầng trong tiếng Việt không thể có tương ứng trực tiếp trong tiếng Nga: Ví dụ: bồi hồi → bồi hồi bồi hồi; óng ánh → óng a óng ánh; khinh khất → khất khất → khất khinh khinh khinh; nhớ nhớ → nhớ nhớ là → nhớ ơi là nhớ v.v... (xem 18, tr.188-192). Rất tiếc, điều kiện chưa cho phép chúng tôi đối chiếu các cách cấu tạo từ bậc hai, nhiều tầng bậc này ở hai ngôn ngữ.

từ Nga đã được cấu tạo lâu đời hoặc đã sử dụng phổ biến trong xã hội Nga, chứ không phải thực hiện nhiệm vụ cấu tạo ra từ mới, hoặc cấu tạo ra những từ cùng thành phần cấu trúc và ý nghĩa như những từ vốn có trong tiếng Nga. Việc phân tích thành tố văn hoá trong cấp độ cấu tạo từ trên đây đã chỉ ra là phải tìm ra và truyền đạt cho người học những mối liên quan về ý nghĩa giữa những từ cùng họ hàng và giá trị của các phụ tố chính là tải nghĩa, biểu thị những nét nghĩa mới, cụ thể hoá ý nghĩa phạm trù của các từ có cùng căn tố. Phải giúp cho người học tự phân tích thành phần hình vị của từ, có khả năng nhận đoán ra ý nghĩa của từng thành phần trong từ, nhất là các tiền tố và hậu tố có tần số sử dụng cao, qua đó hiểu được ý nghĩa của những từ tuy chưa gặp bao giờ, nhưng chứa đựng các hình vị quen thuộc. Nắm vững các phương tiện cấu tạo từ tiếng Nga có một tầm quan trọng đặc biệt, vì nó “hình thành nên cái gọi là vốn từ tiềm năng của người học, bởi lẽ sự hiểu biết các mô hình cấu tạo từ có sức sản sinh cao không những tạo điều kiện lĩnh hội từ vựng một cách nhanh chóng, mà còn sắp xếp, điều chỉnh cả quá trình khó khăn đó” (3b, tr.716).

Nhưng chỉ ra các hậu tố hoặc tiền tố có sức sản sinh cao chỉ trên một bình diện cụ thể dễ gây ra hiện tượng giao thoa cấu tạo từ. Người học cấu tạo грузить → грузитель (đáng lẽ грузчик), фотографировать → фотографирователь (đáng lẽ фотограф) tức là suy phỏng theo mô hình строить - строитель: cấu tạo дружный → по-дружному; русский → по-русскому (đáng lẽ дружно, по-русски) tức là suy phỏng theo mô hình добрый → по-доброму. Phải tính đến tính đồng âm hoặc đồng nghĩa của các phụ tố (ví dụ một phụ tố có thể có các nghĩa hoàn toàn khác nhau (построить - погулять - помирному – поголовье); hoặc ý nghĩa kết quả của các động từ có thể biểu thị bằng các phụ tố khác nhau: сделать - написать - прочитать - выучить - поблагодарить - бросить - понять..., và tính phổ biến nhưng không phổ quát của các yếu tố phụ gia.

Mối liên hệ giữa những từ cùng gốc chỉ có thể có khi trong vốn từ của người học đã hình thành một họ hàng của từ. Nên tạo ra cho người học một loại liên tưởng theo trục hệ hình, tức là biết tập hợp một loại từ khác nhau có cùng một hậu tố hoặc tiền tố với ý nghĩa tương tự. Ví dụ, các từ chỉ địa điểm so với vật thể đã có thường được cấu tạo theo một loại khuôn mẫu: tiền tố (liên hệ với giới từ) + căn tố + hậu tố —j + vĩ tố —e: Подмосковье, Забайкалье, Поволжье, предгорье, побережье, междуречье...; hoặc hậu tố —ец/-к/a/ trong những từ chỉ người dân theo nước hoặc địa danh nói chung: вьетнамец/вьетнамка; кавказец/ кавказка; хайфонец/ хайфонка...

“ Có thể khẳng định rằng việc mở rộng vốn từ của người học sẽ dễ dàng và nhanh chóng hơn nếu như những từ mới được phân loại theo các kiểu dạng thức ngữ pháp của chúng có tính toán đến hình thức cấu tạo từ và cơ cấu của từ, các từ đơn lẻ dễ nhớ nếu qua những dấu hiệu nào đó chúng ta có thể liên hệ với một nhóm từ đã quen thuộc nào đó” (3c, tr. 672-673).

IV. KẾT LUẬN

Qua việc phân tích thành tố văn hoá tiếng Nga ở cấp độ cấu tạo từ kết hợp các yếu tố ngôn ngữ, tuy mới trên bình diện hẹp (phương thức phụ gia), đủ thấy các phương tiện sản sinh từ mà người Nga sử dụng không chỉ tuân theo quy luật nội tại ngôn ngữ mà còn gắn liền với nếp tư duy và thế giới quan đặc trưng cho dân tộc. Để hiểu nét độc đáo của tiếng Nga và truyền thụ thấu đáo cho người Việt, người dạy và người nghiên cứu không nên chỉ phân tích những hiện tượng thuần túy ngôn ngữ mà phải tìm ra cách lí giải các hiện tượng đó trên nền văn hoá dân tộc phản ánh và ẩn giấu trong các đơn vị ngôn ngữ. Tất nhiên, không thể coi nhẹ hoặc là bỏ qua, cách phân tích ngôn ngữ vì đối tượng giảng dạy và nghiên cứu của chúng ta trước hết là ngôn ngữ và lời nói chứ không phải là nền văn hoá hiểu theo nghĩa rộng của nó. Việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga chỉ đạt hiệu quả cao khi biết kết hợp hài hoà những yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (nhưng hành chức trong ngôn ngữ). Luận đề về mối liên hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hoá phải được chứng minh không chỉ ở cấp độ từ vựng mà cả ở các cấp độ ngữ pháp trừu tượng. Có vậy mới có thể gọi ngôn ngữ là một cơ chế thống nhất, một hệ thống trọn vẹn cấu trúc theo tầng bậc chặt chẽ. Việc miêu tả các yếu tố ngôn ngữ-văn hoá, đặc biệt đối chiếu hai ngôn ngữ trên cả hai bình diện ngôn ngữ và văn hoá là một việc làm lí thú, bổ ích nhưng đòi hỏi nhiều công phu và kinh nghiệm hơn. Hy vọng rằng cách đặt vấn đề của chúng tôi ở chừng mực nhất định sẽ tìm được sự ủng hộ và phát triển trong những công trình đối chiếu Nga-Việt và việc biên soạn các tài liệu giảng dạy tiếng Nga cho người Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. - Язык и культура Лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного. 1,2,3 изд. М.1973, 1976, 1983
2. Леонтьев А.А. - Важнейшие проблемы сопоставления русского языка и языков Востока (в связи с задачами обучения русскому языку). В сб. "Актуальные проблемы преподавания русского языка в странах Азии, Африки, Среднего и Ближнего Востока. Доклады и тезисы докладов международного симпозиума. Ташкент, 19-23 октября 1972. М.,1972, с.23-52
3. Теория и практика преподавания русского языка и литературы. Роль преподавателя в процессе обучения. Тезисы докладов и сообщений IV конгресса МАПРИЯЛ. Берлин, ГДР,1979
 - a) Верещагин Е.М., Костомаров В.Г. - Представленность национально-культурной семантики на всех языковых уровнях и её лингвострановедческое использование особенно в аудитории филологов-русистов. с.52-53

- b) Грнчирж Б. (Челословакия) - Словообразование в преподавании русского языка как иностранного специалистам-нефилологам. с.716-717
- c) Баг А. (ФРГ) - О возможности интенсификации процесса овладения русским языком как иностранным при помощи обучения структуре слова на примере глаголов. с.672-673
- 4. Из опыта создания лингвострановедческих пособий. Сб. статей под ред. Е.М.Верещагина, В.Г.Костомарова и Ю.Е.Прохорова, М.,1977
 - a) Ле Ван Няи - Обучение вьетнамских студентов формам русского обращения по имени, отчеству и фамилии. с.67-73
 - b) Микулина Л.Т - Национальное своеобразие русской коннотативной лексики. с.74-82
- 5. Лингвострановедческий словарь. Народное образование в СССР. Составитель М.А.Денисова, М.,1978
- 6. Виноградов В.В. - Русский язык (Грамматическое учение о слове). Изд. 2-ое, М.,1972
- 7. Русская грамматика АН СССР. т.1 М.,1980
- 8. Потиха З.А. - Современное русское словообразование. М.,1978
- 9. Шанский Н.М. - Русский язык. Лексика. Словообразование. М.,1975
- 10. Лейчик В.М. - Слова и люди. М.,1982
- 11. Образование употребительных слов русского языка. Под ред. Л.Н.Засормной, М.,1979
- 12. Комиссаров В.М. - Лингвистика перевода. М.,1980
- 13. Калинина И.К., Аникина А.Б. - Современный русский язык. Морфология. Пособие для студентов-иностранцев. М.,1975
- 14. Земская Е.А. (СССР), Йохин-Кушмекова (ПНР) - Словообразовательная парадигма как объект сопоставительного изучения при обучении русскому языку иностранцев (на материале русского польского и французского языков). В сб. "Современное состояние и основные проблемы изучения и преподавания русского языка и литературы". Доклады Советской делегации. М.,1982
- 15. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu. - *Tiếng Việt trên đường phát triển*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982
- 16. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
- 17. Hồ Lê. - *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
- 18. Đái Xuân Ninh. - *Hoạt động của từ tiếng Việt*. Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- 19. Nguyễn Kim Thản. - *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1). Hà Nội, 1963.
- 20. Lê Nhân. - *Thành tố văn hoá trong tiếng Nga và việc giảng dạy tiếng Nga cho người Việt*. Đề cương báo cáo tại hội nghị khoa học lần thứ VII, khoa tiếng nước ngoài, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tháng 4/1985. □